

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Đức Thắng
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Đức Thắng
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Đức Thắng

Mã SV: 1212401099

Lớp: QT1601K

Ngành: Kế Toán – Kiểm Toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp kinh doanh.

- Tìm hiểu thực tế công tác lập và bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập, đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm và lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán năm 2014 tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHÂN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Thái độ nghiêm túc, ham học hỏi, có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu và làm đề tài tốt nghiệp. Trách nhiệm cao, có tinh thần cầu thị, khiêm tốn, nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu.

- Thường xuyên liên hệ với giáo viên hướng dẫn để trao đổi và xin ý kiến về các nội dung trong đề tài. Đã biết cách vận dụng lý thuyết vào thực tiễn.

- Đảm bảo đúng tiến độ thời gian theo quy định của Nhà trường và khoa trong quá trình làm tốt nghiệp.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Khóa luận tốt nghiệp được chia thành ba chương có bố cục và kết cấu cân đối, hợp lý.

- Mục tiêu, nội dung và kết quả nghiên cứu rõ ràng. Tác giả đề tài đã nêu bật được các vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

- Các giải pháp về hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán mà tác giả đề xuất có tính khả thi và có thể áp dụng được tại doanh nghiệp.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016
Cán bộ hướng dẫn
(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ.....	1
1.1. Khái quát chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	1
<i>1.1.1. Báo cáo tài chính, mục đích và vai trò.</i>	<i>1</i>
<i>1.1.2. Đối tượng áp dụng.</i>	<i>2</i>
<i>1.1.3. Yêu cầu lập và phân tích báo cáo tài chính.</i>	<i>2</i>
<i>1.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.</i>	<i>3</i>
<i>1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</i>	<i>4</i>
<i>1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính.</i>	<i>5</i>
<i>1.1.5.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.</i>	<i>5</i>
<i>1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính.</i>	<i>5</i>
<i>1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.</i>	<i>5</i>
<i>1.1.5.5. Nơi nhận báo cáo tài chính.</i>	<i>6</i>
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	6
<i>1.2.1. Khái niệm và vai trò.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.</i>	<i>6</i>
<i>1.2.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.4. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>11</i>
<i>1.2.4.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>11</i>
<i>1.2.4.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>11</i>
<i>1.2.4.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.....</i>	<i>11</i>
1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán.....	19
1.3.1. Sự cần thiết phân tích bảng cân đối kế toán.....	19
1.3.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	19
<i>1.3.2.1. Phương pháp so sánh.</i>	<i>20</i>
<i>1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ.....</i>	<i>20</i>
<i>1.3.2.3. Phương pháp cân đối.....</i>	<i>20</i>
1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	21
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN.....	27
2.1. Giới thiệu về công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.	27
<i>2.1.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.....</i>	<i>27</i>
<i>2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.....</i>	<i>27</i>

2.1.2.1. Chức năng của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.	27
2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.	27
2.1.2.3. Mục tiêu của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.	28
2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tựu đạt được của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống	28
2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.	28
2.1.3.2 Khó khăn của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.	28
2.1.3.3 Thành tựu đạt được của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống	29
2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.....	30
2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống.....	33
2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	33
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán, chế độ và các chính sách kế toán tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.....	35
2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.	37
2.2.1 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.....	37
2.2.1.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán.	37
2.2.1.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.	37
2.3 Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán của công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống.	63
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG	64
3.1. Một số định hướng phát triển của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống	64
3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH phát	64
3.2.1 Ưu điểm.....	64
3.2.2 Hạn chế.....	65
3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống	66
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Chuẩn bị bố trí nhân sự và tiến hành phân tích BCDKT.....	66
3.3.2 Ý kiến thứ hai : Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán.....	76
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Bổ nhiệm nhân viên hành chính	79

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, sự hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhưng những thách thức của sự cạnh tranh quyết liệt giữa các thành phần kinh tế cũng gây ra không ít khó khăn. Doanh nghiệp nào cũng mong muốn mình đứng vững trên thương trường, mong muốn cho việc đầu tư của họ đạt được lợi nhuận cao nhất. Trong bối cảnh đó, để khẳng định được mình các doanh nghiệp luôn phải quan tâm tới tình hình tài chính bởi nó tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ cũng như xác định được đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp, để đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo tài chính quan trọng của doanh nghiệp. Việc lập và phân tích kết cấu tài sản, nguồn vốn, tỷ trọng của nó trong tổng tài sản có ý nghĩa quan trọng để đánh giá kết cấu đó là hợp lý hay không và có hiệu quả hay không, góp phần vào việc đưa ra những giải pháp kinh doanh hữu hiệu.

Nhận thức tầm quan trọng của nó đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp những lý luận trên ghế giảng đường và tài liệu tham khảo thực tế cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các anh chị phòng kế toán công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống, đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của cô giáo – **Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc**, em đã chọn đề tài: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống”**.

Chuyên đề thực tập này ngoài phần mở đầu và phần kết luận gồm các nội dung chính sau:

Chương 1: Những lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống

Chương 3: Một số kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm phát triển công nghệ hệ thống.

Do thời gian thực tập và kiến thức có hạn nên em không tránh khỏi những sai sót trong bài viết. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để giúp em hiểu biết sâu sắc và hoàn thiện hơn.

Em xin trân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phạm Đức Thắng

CHƯƠNG 1

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

1.1. Khái quát chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ

1.1.1. Báo cáo tài chính, mục đích và vai trò.

❖ **Khái niệm:**

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các thông tin khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

❖ **Mục đích của báo cáo tài chính.**

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

❖ **Vai trò của báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ với doanh nghiệp nhà mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý nhà nước, nhà đầu tư tiềm năng, chủ nợ...

+) Đối với cơ quan quản lý nhà nước: BCTC cung cấp thông tin cần thiết

giúp việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.

+) Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Các nhà quản lý doanh nghiệp thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn, cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư, các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện điều này, các nhà quản lý thường phải công bố công khai những thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

+) Đối với nhà đầu tư và chủ nợ: Các nhà đầu tư và chủ nợ đòi hỏi BCTC vì hai lý do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát và cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư, cho vay của họ.

+) Đối với kiểm toán viên độc lập: Các nhà đầu tư và cung cấp thông tin tín dụng là hai lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như đối tượng của kiểm toán viên độc lập.

1.1.2. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.3. Yêu cầu lập và phân tích báo cáo tài chính.

Việc lập và phân tích BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Trung thực và hợp lý.
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy khi:
 - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
 - + Trình bày khách quan, không thiên vị;
 - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
 - + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ 6 nguyên tắc cơ bản quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”:

❖ Hoạt động liên tục.

Khi lập và trình BCTC, giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

❖ Cơ sở dồn tích.

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan.

❖ Nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ

niên độ này sang niên độ khác, trừ khi :Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ **Trọng yếu và tập hợp.**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày BCTC, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

❖ **Bù trừ.**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc :
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi nhận giao dịch và trình bày BCTC. Ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ **Có thể so sánh.**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày

14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

**** Báo cáo bắt buộc***

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B01 - DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 - DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 - DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F01- DNN

**** Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:***

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

1.1.5.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính.

Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC kỳ lập báo cáo tài chính là Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Ngoài ra các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.

- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo

tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.5.5. Nơi nhận báo cáo tài chính.

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng kí kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
2. Hợp tác xã	X	X	

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

1.2.1. Khái niệm và vai trò

❖ Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành nên tài sản hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

❖ Vai trò

- Bảng cân đối kế toán cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập BCTC.

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

- Qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục “Tài sản” và “Nợ phải

trả” được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì “Tài sản” và “Nợ phải trả” được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp có tích chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Theo Quyết định số 48/2006 QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCDKT có kết cấu như sau:

BCDKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành hai phần là: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn", "Mã số", "Thuyết minh", "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCDKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

A. Phần Tài sản : Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần Tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

B. Phần Nguồn vốn: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính:*

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” : Mã số 329 thành mã số 339;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323;
- Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329;
- Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313;
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157;
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327;
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328;
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334;
- Bổ sung chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

❖ *Sau đây, em xin được trích dẫn BCĐKT (mẫu số B01- DNN) như sau:*

Biểu số 1.1 Mẫu BCĐKT (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi bổ sung theo TT 138)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
 ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối	Số đầu
---------	-------	-------------	---------	--------

			năm	năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250			

(250 = 100 + 200)				
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		

4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.4 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.4.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ năm trước
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.4.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập bảng BACK gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập BCĐKT theo mẫu B01-DNN

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

1.2.4.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

- Thông tin ở cột A là các chỉ tiêu báo cáo
- Thông tin ghi ở cột B “Mã Số” tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo
- Số liệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” trên của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi số.

- Số liệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.
- + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”
- + Số dư Có của các tài khoản ghi vào chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- TK dự phòng (TK 159) và TK hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm trong ngoặc đơn (...).
- Các TK “Chênh lệch đánh giá lại Tài sản” - TK 412, “Chênh lệch tỷ giá hối đoái – TK 413, “Lợi nhuận chưa phân phối” – TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ - ghi âm, dư Có – ghi bình thường.
- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập bảng tổng hợp, sau đó căn cứ vào số liệu trên bảng tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng”
- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”

Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “Phải trả người bán”

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”
- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể cách lập từng chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100: Phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN - Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ

TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120:

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục "Tiền và các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" là số dư Có của tài khoản 1591 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 159.

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130: Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388, TK 334, TK 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 1592 trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

V. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140: Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho - Mã số 141: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm",

156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" và 158 "Hàng hóa kho bảo thuế" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ chi tiết Tk 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150 : Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước - Mã số 152: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết Tk 333.

3. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ- Mã số 157: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 142 "chi phí trả trước ngắn hạn", 1388 "phải thu khác" (chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200:

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210:

Mã số 220 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá - Mã số 211: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ chi tiết tài khoản 214 "Hao mòn TSCĐ". Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 213. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 241 “xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ –Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá - Mã số 221: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC -Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết trong dài hạn của các tài khoản:TK 131 "Phải thu của khách hàng", TK 331 “ Phải trả cho người bán”, TK 1388 “phải thu khác”, TK 338 “Phải trả khác”.

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các khoản dự phòng phải thu dài hạn của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người mua trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" phần phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" phần phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tk 138 "Phải thu khác" phần phải trả ngắn hạn trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 138, 338 (không bao gồm các TK phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phần dư có Tk 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 138).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 353 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ- Mã số 327: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - Mã số 328: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN -Mã số 330

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338 + Mã số 339.

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của tài khoản 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái TK 351 hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn- Mã số 334: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có Tk 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh trên chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ - Mã số 336: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 356 – “ Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản: TK 331 “Phải trả cho người bán”, TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác”, TK 131 “Phải thu khách hàng” được phân loại là dài hạn trên sổ chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3414 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay và nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 339: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400 = Mã số 410

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 420: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

TỔNG NGUỒN VỐN – MÃ SỐ 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

❖ Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

1. Tài sản thuê ngoài: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 001 "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

1.2.2.4 Kiểm tra, ký duyệt

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCDKT với các BCTC khác

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT, như nguyên giá TSCĐ, các loại chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển

- Trình lên kế toán trưởng kiểm tra ký duyệt, cuối cùng trình lên giám đốc ký.

1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán.

1.3.1. Sự cần thiết phân tích bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là bức tranh toàn cảnh về tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCTC. Vì vậy bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm. Mỗi đối tượng quan tâm với một mục đích khác nhau.

Phân tích bảng cân đối kế toán cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản hiện có, giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh, điểm yếu trong công tác quản lý tài chính, giúp quản lý phù hợp hơn.

Đối với các nhà đầu tư, chủ nợ, người sử dụng khác, họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định khác liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất và

nhANH NHẤT.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí, xu hướng biến động các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:

- Các chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
- Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.

Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

- Tiêu chuẩn so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc).
- Các phương pháp so sánh thường sử dụng:

- So sánh tương đối: Phản ánh mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.
- So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu kinh tế cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình thanh toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp
- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về số lượng giữa hai mặt của

các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.
- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 *Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán.*

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông qua tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.
- Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành.

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Cụ thể việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản được thể hiện qua bảng sau :

**Bảng phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động
(Biểu số 1.2)**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Cuối kỳ so với đầu kỳ	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A .TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I .Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						

III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.						
IV. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100		100		

Qua bảng phân tích, ngoài việc so sánh tổng tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ để đánh giá quy mô vốn của doanh nghiệp tăng hay giảm, còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ tài sản. Điều này được đánh giá trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Tùy theo loại hình kinh doanh để xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số là cao hay thấp. Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ, hợp lý là điều cốt yếu tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả.

Qua việc phân tích ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lý quan tâm:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng

vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên tỷ suất này tốt hay xấu cũng phụ thuộc vào từng ngành nghề kinh doanh.

❖ **Phân tích cơ cấu nguồn vốn.**

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp, các chủ đầu tư và các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đương đầu. Chúng ta dựa vào bảng sau :

**Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động
(Biểu số 1.3)**

Chỉ tiêu	Đầu kỳ		Cuối kỳ		Cuối kỳ so đầu kỳ	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A .NỢ PHẢI TRẢ.						
I .Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I .Vốn chủ sở hữu						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100		100		

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số thì doanh nghiệp có đủ khả năng đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng số thì khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh 1 đồng vốn kinh doanh hiện nay thì có mấy đồng vay nợ và mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc phân tích hai chỉ tiêu này, ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp với các chủ nợ. Hệ số vốn chủ càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt bởi vì hầu hết tài sản mà doanh nghiệp có đều được đầu tư bằng vốn của mình.

1.3.3.2 Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu.

❖ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Phản ánh 1 đồng nợ của doanh nghiệp thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- Nếu hệ số này lớn hơn hoặc bằng 1 thì đảm bảo khả năng thanh toán.
- Nếu hệ số này dần tới 0: Báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu dần bị mất, tổng tài sản hiện có không đủ trả nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền trong tổng tài sản, chỉ có tài sản ngắn hạn dễ dàng

chuyển đổi thành tiền.

Tỷ số này lớn hơn hoặc bằng 2 (≥ 2) chứng tỏ sự bình thường trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Khi giá trị tỷ số này giảm, chứng tỏ khả năng trả nợ của doanh nghiệp đã giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn tài chính tiềm tàng. Khi hệ số này có giá trị càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng lớn. Tuy nhiên, nếu giá trị của hệ số này quá cao thì điều này là không tốt vì nó phản ánh sự đầu tư quá mức vào tài sản ngắn hạn so với nhu cầu doanh nghiệp.

➤ *Hệ số thanh toán nhanh:*

Hệ số thanh toán nhanh thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán các khoản nợ cần chi trả nhanh trong cùng thời điểm. Hàng tồn kho là tài sản khó hoán chuyển thành tiền nên hàng tồn kho không được xếp vào loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển nhanh thành tiền.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ này thông thường nếu lớn hơn 1 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan, doanh nghiệp có thể đáp ứng nhu cầu thanh toán nhanh. Tuy nhiên, hệ số này quá lớn lại gây tình trạng mất cân đối của trong tài sản ngắn hạn, tập trung quá nhiều vào vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản phải thu... có thể không hiệu quả.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền:*

$$\text{Hệ số thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một khoảng thời gian ngắn. Hệ số này bằng một (=1) là lý tưởng nhất. Nhìn chung hệ số này quá cao thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì lúc nào cần doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán

tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên, cũng như các chỉ số thanh toán khác, độ lớn của hệ số này cũng tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kì hạn trả nợ.

❖ **Nhóm tỷ suất sinh lời:**

➤ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:* Phản ánh 1 đồng vốn chủ bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LN/Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

➤ *Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn:* Phản ánh 1 đồng vốn bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LN/Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn}}$$

➤ *Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:* Phản ánh 1 đồng doanh thu kiếm được sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ suất LN/DT} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG

2.1 Giới thiệu về công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

2.1.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

❖ *Tên giao dịch: **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG***

❖ *Địa chỉ: Số 1 Đại lộ Thăng Long/ Bắc Từ Liêm/ Hà Nội*

❖ *Số điện thoại: 043.557.9556*

❖ *Mã số thuế: 01202159423*

❖ *Vốn điều lệ :6.000.000.000*

❖ *Người đại diện: Tổng Giám Đốc Mạc Đăng Khoa*

❖ *Ngành nghề kinh doanh:*

1. nhà cung cấp vật tư thiết bị, công nghệ cao trong Công nghiệp.

2 .kinh doanh thiết bị, máy móc, phụ tùng, thiết bị cơ điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, hàng kim khí

❖ *Địa điểm kinh doanh Số 119 phố Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng quận Đống Đa, TP Hà Nội*

❖ *Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống được thành lập vào : 20/01/2005 và lấy ngày 8/8 hàng năm là ngày truyền thống*

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

2.1.2.1. Chức năng của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

- Kinh doanh các thiết bị điện ,phụ tùng , xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc ,dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đấu thầu, tiếp nhận và chuyển giao hệ thống thiết bị, công nghệ mới các lĩnh vực ngành xây dựng, điện lực, dịch vụ tư vấn.
- Lập dự án đầu tư, khảo sát, quy hoạch chi tiết, thiết kế công trình xây lắp điện ; thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế và dự toán các công trình xây lắp điện.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

- Tuân thủ các chính sách kinh tế, tài chính của nhà nước.
- Cung cấp cho khách hàng chất lượng tốt nhất.

2.1.2.3. Mục tiêu của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

- Mở rộng mạng lưới cung cấp sản phẩm và dịch vụ ra hầu hết các chuyên ngành trong lĩnh vực công nghiệp trên toàn quốc.
- Nâng cao uy tín hơn nữa, phấn đấu trở thành đối tác tin cậy nhất của các doanh nghiệp.
- Tăng cường mối quan hệ với các đối tác trong và ngoài nước,
- Đào tạo và nâng cao năng lực điều hành quản lý, năng lực khoa học kỹ thuật, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp với khách hàng, ... cho cán bộ công nhân viên, hướng đến phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ tốt hơn cho khách hàng,
- Đầu tư trang thiết bị nhằm hiện đại hoá trung tâm sản xuất, lắp ráp và dịch vụ bảo hành, nâng cao khả năng phục vụ khách hàng,
- Áp dụng hệ thống công nghệ thông tin trong quản trị doanh nghiệp (như: quản lý Tài chính, quản lý xuất nhập khẩu, quản lý Kho, quản lý Bán hàng, quản lý Sản xuất - Lắp ráp - Dịch vụ bảo hành, ...) trên toàn bộ hệ thống công ty một cách khoa học và hiệu quả,
- Xây dựng doanh nghiệp vững mạnh thông qua các chính sách ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống và gia tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên, củng cố tinh thần đoàn kết, tinh thần xây dựng, lòng nhiệt tình sáng tạo, ...

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tựu đạt được của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống .

2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

- Công ty đã gây dựng được thương hiệu riêng của mình trên thị trường . Mặt khác, công ty có đội ngũ nhân viên có trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, năng động và nhiệt huyết với công việc . Biết dựa vào những thế mạnh có sẵn của mình. Bởi vậy trong những năm gần đây công ty đã thích ứng với sự thay đổi của thị trường cũng như sự thay đổi của nền kinh tế trong và ngoài nước.

2.1.3.2 Khó khăn của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

- Với xu thế hội nhập và phát triển của đất nước như hiện nay, sản xuất tăng trưởng ngày càng tăng cao, kéo theo sự gia tăng về số lượng của những công ty cùng ngành, từ đó tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, quyết liệt trên thị trường.
- Công ty đang phải chứng kiến và gánh chịu hậu quả của mức lạm phát quá cao như hiện nay, mặc dù lãnh đạo đã có chính sách để phòng ngừa song hiệu quả của những biện pháp đó chưa thể có tác dụng trong một hai ngày. Vậy nên hầu hết các chi phí của công ty đều tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.
- Một số hàng hóa, thiết bị đầu vào của công ty nhập khẩu từ nước ngoài. Song tình hình tỷ giá hối đoái phức tạp như hiện nay ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thu mua của công ty.

2.1.3.3 Thành tựu đạt được của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

Mặc dù là một doanh nghiệp trẻ mới được thành lập vào năm 2005, nhưng Công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống đã tạo được cho mình một vị thế có uy tín và vững chắc trong lĩnh vực kinh doanh. Những năm qua, do nhận thấy tầm quan trọng cũng như tiềm năng của lĩnh vực mình đang hoạt động công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển. Với đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp và nhiệt tình Công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống đã thực sự tạo lên thương hiệu riêng trên thị trường Hà Nội và quốc tế. Với việc thực hiện các chính sách thích hợp kết quả kinh doanh của công ty đã không ngừng được cải thiện trong các năm qua. Công ty biết dựa vào những thế mạnh có sẵn của mình. Bởi vậy trong những năm gần đây công ty đã và đang chuyển đổi theo hướng đa dạng hóa sản phẩm. Qua đó tạo ra sự tăng trưởng liên tục trong những năm qua. Tiền lương, thu nhập của người lao động, tích lũy của công ty ngày càng nâng cao. Điều này được thể hiện thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm 2012, 2013 và 2014 với các chỉ tiêu tổng doanh thu, tổng chi phí, lợi nhuận thuần, lợi nhuận sau thuế.

Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu kinh tế của công ty từ năm 2012 đến năm 2014
ĐVT: Đồng

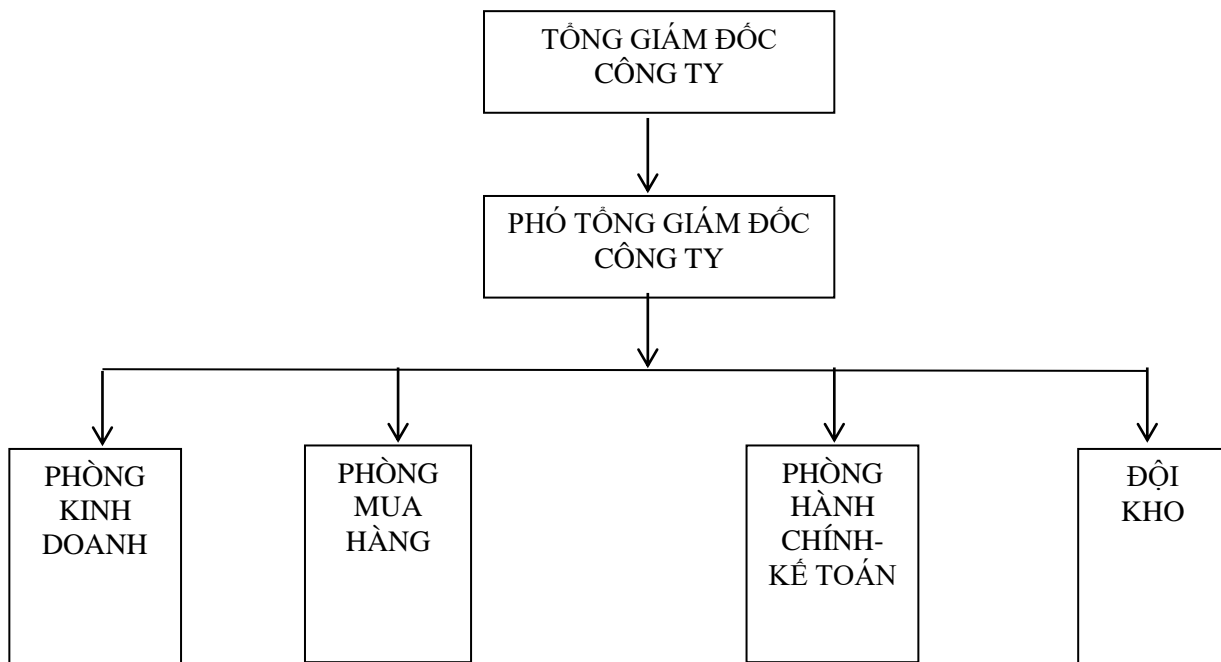
Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Doanh thu thuần về BH - CCDV	259.481.900	8.023.824.948	13.189.090.910
2. Giá vốn hàng bán	155.256.000	7.187.516.368	12.326.019.151
3. Lợi nhuận từ BH - CCDV	104.225.900	836.308.580	863.071.760
4. Doanh thu hoạt động tài chính	9.326.300	1.735.875	3.034.154
5. Chi phí tài chính	15.900.000	155.754.222	183.429.346
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.989.600	578.956.900	531.371.272
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	67.662.600	99.861.583	151.305.296
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.512.600	99.861.583	151.305.296
12. Chi phí thuế TNDN	19.378.150	24.965.396	37.826.324
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.134.450	74.896.187	113.478.972

Nhìn vào bảng báo cáo ta thấy, lợi nhuận gộp về bán hàng năm 2013 và năm 2014 đạt trên 800 triệu, cao hơn rất nhiều so với năm 2012. Tổng lợi nhuận sau thuế cũng khá cao và tăng dần qua các năm. Năm 2013, lợi nhuận tăng so với năm 2012 là 16.761.737đ, năm 2014 tăng so với năm 2013 là 38.582.785đ. Điều này cho thấy công ty đang kinh doanh có hiệu quả và đang dần khẳng định được vị thế của mình trên thị trường.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

Công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống có bộ máy quản lý tổ chức tập trung gọn nhẹ.

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống



▪ Tổng giám đốc công ty

- Trực tiếp lãnh đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty qua bộ máy lãnh đạo của công ty.
- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên. Thực hiện kế hoạch kinh doanh & phương án đầu tư của Công Ty.
- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động đối nội và đối ngoại của công ty.
- Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công Ty như bổ nhiệm, miễn nhiệm, đề xuất cách chức các chức danh quản lý trong Công Ty

▪ Phó tổng giám đốc công ty

- Giúp việc cho Tổng giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc;
- Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về hiệu quả các hoạt động.
- Theo ủy quyền bằng văn bản của Tổng giám đốc phù hợp với từng giai đoạn và phân cấp công việc.

▪ Phòng kinh doanh

- Tham mưu cho giám đốc về điều hành nội bộ, về hoạch định, thiết lập,

phổ biến, triển khai chính sách, mục tiêu của công ty

- Chịu trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo kinh doanh, theo dõi tiến độ kinh doanh, tìm nguyên nhân, đề xuất biện pháp điều chỉnh khắc phục, phòng ngừa kịp thời.
- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các bộ phận trong công ty.
- Tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đảm bảo hiệu quả, đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định tình hình công nợ theo các hợp đồng kinh tế đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- Chịu trách nhiệm lập kế hoạch kinh doanh, triển khai nhiệm vụ cho các bộ phận, lên kế hoạch cho phương hướng trong kỳ kinh doanh tiếp theo. Năm bắt và tổng hợp tình hình kinh doanh của công ty.
- Xây dựng và áp dụng các chế độ quy định nội bộ về quản lý sử dụng lao động, chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty trong việc thực hiện các chính sách đối với người lao động.

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng kỷ luật trong doanh nghiệp.

▪ Phòng hành chính – kế toán

- Quản lý công tác hành chính văn thư, bảo mật, thông tin liên lạc, đánh máy...
- Tổ chức công tác ghi chép ban đầu, lập, kiểm soát và quản lý các chứng từ kế toán theo đúng quy định của pháp luật.
- Lập và quản lý các sổ sách kế toán theo quy định của chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành.
- Lập, trình ký, chuyển nộp các báo cáo thuế, báo cáo kế toán, báo cáo thống kê định kỳ theo chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành.
- Tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ đáp ứng mọi yêu cầu của công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp.
- Quản lý, lưu trữ hồ sơ nhân sự, sổ BHXH; theo dõi việc tham gia BHXH, BHYT, BHTN của CNV cơ hữu.
- Tham mưu giúp BGĐ ký kết hợp đồng lao động và thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động.
- Theo dõi thanh toán lương và phụ cấp cho CNV cơ hữu hàng tháng theo qui định của BGĐ.
- Theo dõi việc thực hiện nội quy, quy chế của cty
- Hướng dẫn các Phòng thực hiện công tác hành chính, văn thư, lưu trữ theo

qui định của công ty

- Tiếp nhận công văn đến và đi trình BGD xử lý kịp thời. Kiểm tra thể thức, nội dung văn bản các Phòng trước khi trình BGD ký và ban hành; lưu trữ các loại văn bản theo chức năng được giao.
- Quản lý mẫu dấu, đóng dấu các văn bản, chứng chỉ, do Công ty ban hành theo qui định của Nhà nước
- Tổ chức thực hiện công tác lễ tân các ngày lễ, hội; phối hợp với các đơn vị có
- liên quan tổ chức các Hội nghị, Đại hội
- Đề xuất mua, cấp phát và theo dõi văn phòng phẩm cho công ty
- Theo dõi, đề xuất thanh toán các loại hóa đơn về điện, nước, điện thoại, các khoản chi thường ngày và đột xuất phục vụ cho hoạt động của công ty.
- *Phòng mua hàng*
 - Xem xét nhu cầu từ các bộ phận - phòng ban.
 - Tìm kiếm và Liên hệ nhà Cung ứng
Đánh giá và lựa chọn nhà Cung ứng tốt nhất như về: mặt hàng - chất lượng - sự uy tín - tiến độ - giá cả,...
 - Báo cáo và đề xuất thông tin Nhà Cung ứng với BGD
 - Lập đơn đặt hàng sau khi được BGD duyệt
 - Thực hiện mua hàng sau khi được duyệt đơn đặt hàng
 - Kiểm tra hàng mua vào (đạt/ không đạt yêu cầu của đơn đặt hàng)
 - Lưu các thông tin nhà Cung ứng

2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống.

2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

Phòng hành chính kế toán của công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống có nhiệm vụ theo dõi toàn bộ các mặt hàng liên quan đến tình hình tài chính, tình hình kinh doanh, phản ánh và đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời đầy đủ, chính xác, phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo kinh doanh. Đồng thời ghi chép sổ sách kế toán, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp BCTC hợp nhất phục vụ cho công tác quản lý tại công ty, các đối tượng khác cần quan tâm.

Bộ máy kế toán tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống được

tổ chức theo mô hình

Tại phòng kế toán có 4 nhân viên với các chức năng và nhiệm vụ cụ thể:

+ **Kế toán trưởng:** Là người chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác hạch toán kế toán, tham mưu tình hình tài chính, cung cấp thông tin kịp thời cho giám

đốc về tình hình kinh doanh. Kế toán trưởng có nhiệm vụ điều hành, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra công việc của các nhân viên trong phòng. Là kế toán tổng hợp, cuối kỳ lên cân đối phát sinh, lập BCTC phục vụ các đối tượng có nhu cầu và chịu trách nhiệm trước giám đốc, cơ quan thuế về những thông tin kế toán cung cấp.

+ **Kế toán viên:** thực hiện các phần hành kế toán còn lại của công ty, gồm:

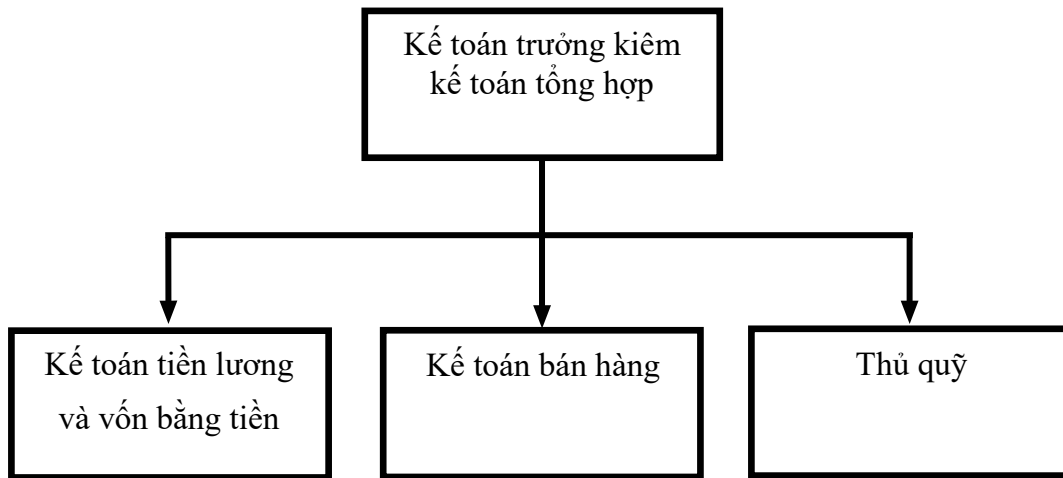
- *Kế toán bán hàng:* theo dõi chi tiết xuất - nhập - tồn kho hàng hoá, cuối tháng lập báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn kho hàng hoá và làm thủ tục thanh toán.

- *Kế toán vốn bằng tiền và kế toán lương:* Theo dõi vốn bằng tiền như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền vay, đồng thời theo dõi tình hình tăng giảm và trích khấu hao tài sản cố định, tính và thanh toán lương cho nhân viên dựa vào ngày công làm việc.

+ **Thủ quỹ:** Theo dõi tình hình thu chi và quản lý tiền mặt căn cứ vào các chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tiến hành xuất, nhập quỹ và ghi chép sổ quỹ. Thủ quỹ hàng ngày còn phải lập báo cáo thu - chi - tồn quỹ.

Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty khá chặt chẽ, mỗi nhân viên có chức năng nhiệm vụ riêng và có quan hệ chặt chẽ để hoàn thành công việc chung của phòng.

Sơ đồ 2.2 Bộ máy kế toán của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

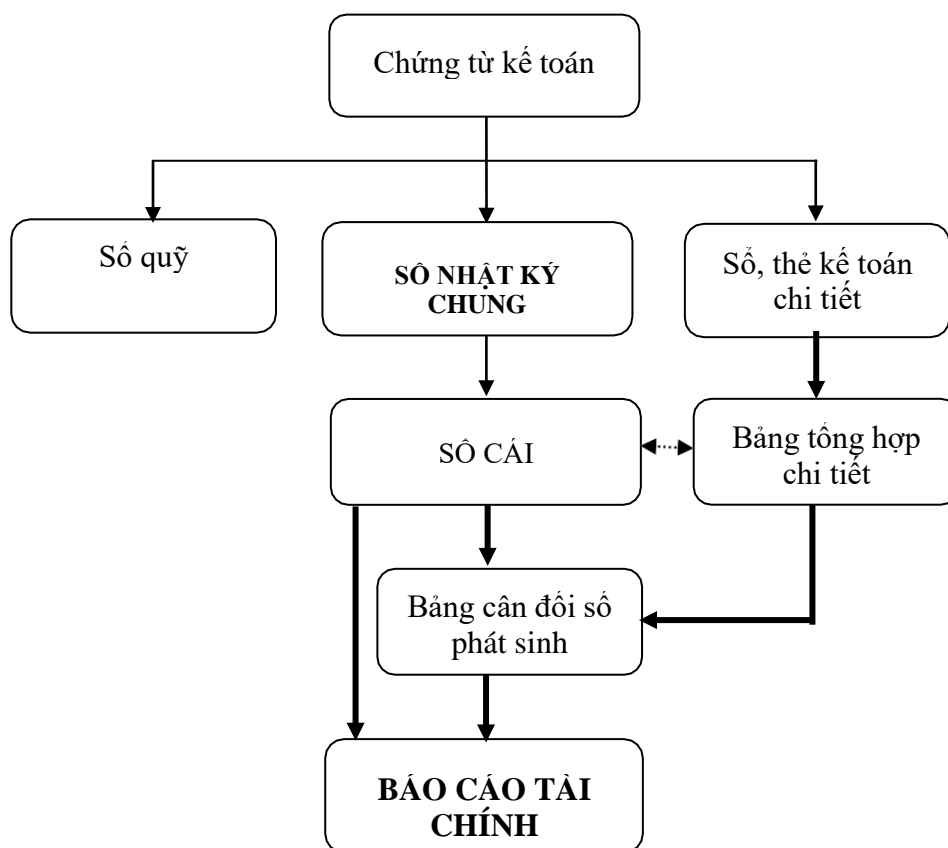


2.1.5.2 *Hình thức ghi sổ kế toán, chế độ và các chính sách kế toán tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống*

❖ *Hình thức ghi sổ kế toán*

Để phù hợp với doanh nghiệp kinh doanh công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

Sơ đồ số 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ →
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ←.....→

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết), kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển, khóa sổ để lập Bảng cân đối số phát sinh, được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

❖ Chế độ và các chính sách tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

Tại công ty, phòng kế toán thực hiện hạch toán kế toán theo **quyết định**

số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006.

- Kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 của năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng.
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng..

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.

2.2.1 *Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.*

2.2.1.1 *Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán.*

Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán là :

- Sổ cái các tài khoản loại 1,2,3,4 và sổ chi tiết các tài khoản năm 2014;
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2014;
- Bảng cân đối kế toán năm 2013;
- Và số liệu một số tài khoản liên quan.

2.2.1.2 *Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống.*

❖ *Các bước tiến hành lập như sau:*

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh .
- Bước 2: Đối chiếu số liệu giữa các sổ liên quan.
- Bước 3: Thực hiện bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

❖ *Trình tự các bước lập cụ thể như sau:*

▪ **Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh .**

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nghĩa là các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán phản ánh vào sổ sách có đầy đủ chứng từ, thông tin trên chứng từ có được phản ánh trung thực, đầy đủ, chính xác và đúng thứ tự hay không. Nếu có sai sót thì kế toán phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- Bước 1: Sắp xếp các chứng từ kế toán theo thứ tự thời gian phát sinh nghiệp vụ.
- Bước 2: Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ trên sổ Nhật ký chung:
 - Đối chiếu số lượng các chứng từ gốc với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào Nhật ký chung.
 - Đối chiếu nội dung chứng từ với nội dung trên Nhật ký chung.
 - Đối chiếu ngày/tháng/năm trên chứng từ với ngày/tháng trên sổ Nhật ký chung.
 - Kiểm soát mối quan hệ về đối ứng tài khoản trong Nhật ký chung.
 - Kiểm soát về sự phù hợp các số liệu trong từng chứng từ và số liệu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong Nhật ký chung.

Ví dụ: Kế toán kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 09/12/2014 Trần Văn Thắng rút séc về sổ quỹ số tiền 250.000.000 đồng, kế toán tiến hành đối chiếu Giấy báo nợ (Biểu số 2.2), phiếu thu số 256 (Biểu số 2.3), , Sổ cái TK 111 (Biểu số 2.4), Sổ cái TK 112 (Biểu số 2.5), sổ nhật ký chung (Biểu số 2.6)

Ngày: 09/12/2014

Ma giao dich: FT 15244086201113

Tai khoan/khach hang

so tien

Tai khoan No 2541100292007
500,000,000

Du dau :

CTY TNHH PHAT TRIEN CONG NGHE HE THONG
249,989,000

Du cuoi:

Tai khoan Co: VND1625500990001
RUT TIEN

So tien bang chu: HAI TRAM NAM MUOI TRIEU
250,000,000

So tien:

KHONG TRAM MUOI MOT NGHIN VND

Phi: 10,000

VAT: 1,000

Tong tien:

250,011,000

Dien giai: Tran Van Thang rut sec nhap quy tien mat

KE TOAN VIEN

KIEM SOAT

KE TOAN TRUONG

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHỆ HỆ THỐNG**

Mẫu số: 02 – TT
(QĐ 48/2006/QĐ-BTC)
Ngày 14/09/2006 – Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Ngày 09 tháng 12 năm 2014

Quyển số : 02

Số: 256

Nợ 111: **250.000.000**

Có 112: **250.000.000**

Họ tên người nộp tiền: *Trần Văn Thắng*

Địa chỉ: *P.Kinh doanh*

Lý do nộp : ***Rút sec về quỹ.***

Số tiền: ***250.000.000*** (viết bằng chữ)

Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn/.

Kèm theo: ***01*** chứng từ gốc.

Đã nhận đủ số tiền: *hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn.*

Ngày 09 tháng 12 năm 2014

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống
119 Hồ Đắc Di-phường Nam Đồng- Đống Đa-HN

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo quyết định số 48/2006
Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản: 111 – Tiền mặt
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ng/th ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		Số hiệu TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT		trg	dg		Nợ	Có
			Dư đầu năm				402.024.786	
			Số phát sinh					
...
09/12	PT256	09/12	Trần Văn Thắng rút séc về quỹ			112	250.000.000	
10/12	PC247	10/12	Phí D/O, vệ sinh phí tắc nghẽn			642		2.541.500
						133		254.150
15/12	PC248	15/12	Phí bốc xếp, phụ thu rủi ro container			642		1.500.000
						133		150.000
20/12	PC249	20/12	Trả tiền điện nước, internet, điện thoại			642		5.200.000
						133		520.000
26/12	PC250	26/12	Mua văn phòng phẩm			642		500.000
						133		50.000
...
			Tổng phát sinh				5.428.001.050	5.184.254.558
			Dư cuối năm				645.771.278	

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Giám đốc
 (ký, họ tên, đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống
119 Hồ Đắc Di-phường Nam Đồng- Đống Đa-HN

Mẫu số S03b-DNN
 (Ban hành theo quyết định số 48/2006

Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng Năm
2014

Đơn vị tính: VND

Ng/th ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK Đư	Số phát sinh	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			Dư đầu năm				605.615.584	
			Số phát sinh					
....
09/12	PT256	09/12	Trần Văn Thắng rút sec về quỹ			111		250.000.000
13/12	BC448	12/12	CTNNH Điện tử Foster			131	230.000.000	
14/12	BN442	14/12	Trả tiền công ty TNHH Viet-San			331		215.000.000
....
25/12	BN445	25/12	Nộp tiền thuế					
			+ thuế NK			3333		351.628.780
			+ thuế GTGT hàng NK			33312		113.181.815
			+ thuế TTĐB			3332		351.253.909
25/12	BC450	25/12	Ct TNHH Hoa Thị ứng tiền			131	86.500.000	
...
			Tổng phát sinh				18.295.154.643	17.425.706.223
			Dư cuối năm				1.475.064.004	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

**Công ty TNHH phát triển
công nghệ hệ thống**

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-
Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ng/th ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
.....
09/12	PT256	09/12	Trần Văn Thắng			111	250.000.000	
			rút sec về quỹ			112		250.000.000
10/12	PC247	10/12	Phí D/O, phí vệ sinh,			642	2.541.500	
			phí tắc nghẽn			133	254.150	
						111		2.795.650
12/12	0089428	12/12	Doanh thu bán máy cắt			131	410.000.000	
			Cho công ty TNHH			511		372.727.273
			Solid			3331		37.272.727
12/12	PXK028	12/12	Xuất bán theo			632	346.537.402	
			HĐ 0089428			156		346.537.402
13/12	BC448	12/12	Công ty TNHH Solid			112	230.000.000	
			chuyển trả tiền			131		230.000.000
14/12	BN442	14/12	Chuyển tiền trả CTCP			331	215.000.000	
			Viet- San			112		215.000.000
.....
			Cộng				102.213.282.725	102.213.282.725

Người ghi số
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

▪ **Bước 2 Kiểm tra, đối chiếu giữa các sổ liên quan.**

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ Nhật ký chung với các sổ cái các tài khoản có liên quan, giữa sổ chi tiết với bảng tổng hợp chi tiết, giữa sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết nhằm phát hiện những sai sót và kịp thời điều chỉnh với số thực tế.

Sau đây em xin trích dẫn một số sổ cái , bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 – “Phải thu của khách hàng”, TK 331 – “Phải trả người bán”.

Khóa luận tốt nghiệp

**Công ty TNHH phát triển
công nghệ hệ thống
119 Hồ Đắc Di- Nam Đồng
Đông Đa- Hà Nội**

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo quyết định số 48/2006
Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản: 131 - Phải thu của khách hàng
NĂM 2014

Đơn vị tính: VND.

Ng/th ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			Dư đầu năm				1.025.404.500	
			Số phát sinh trong năm					
.....
12/12	0089428	12/12	bán trụ thép dao cách ly 2 pha 1 tiếp địa 220kV cho cty TNHH Điện tử Foster			511	372.727.273	
						3331	37.272.727	
13/12	BC448	13/12	CT TNHH Điện tử Foster			112		230.000.000
18/12	0089429	18/12	Bán tủ điều khiển cho CTCP xây lắp Long Hải			511	470.909.091	
						3331	47.090.909	
25/12	BC450	25/12	Công ty TNHH Hoa Thị ứng trước tiền			112		86.500.000
...
			Cộng phát sinh trong năm				14.451.000.000	12.687.404.500
			Dư cuối năm				2.789.000.000	

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống
119 Hồ Đắc Di-phường Nam Đồng- Đống Đa-Hà Nội

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2014

Đơn vị tính: VND.

Stt	Tên khách hàng	Dư nợ đầu năm		Số phát sinh trong năm		Dư nợ cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Trịnh Văn Thành	518.000.000			518.000.000		
2	CTCP Hoa Nam	145.000.000			145.000.000		
3	Công ty TNHH VIDIFI	362.404.500			362.404.500		
	
31	CT TNHH Điện tử Foster			410.000.000	230.000.000	180.000.000	
32	Công ty CP xây lắp Hải Long			518.000.000		518.000.000	
33	Công ty TNHH Hoa Thị			518.000.000	604.500.000		86.500.000
34	Vũ Thị Thu Mai				40.000.000		40.000.000
	cộng	1.025.404.500		14.451.000.000	12.687.404.500	2.915.500.000	126.500.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống
119 Hồ Đắc Di-phường Nam Đồng- Đống Đa-HN

Mã số S03b-DNN
 (Ban hành theo QĐ 48/2006
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 331 – Phải trả người bán
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ng/th ghi số	chứng từ		diễn giải	NKC		TK đối ứng	số tiền	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			Dư đầu năm					4.943.168.939
			Số phát sinh trong năm					
							
05/11	PN 06	05/11	Nhập kho 2 bộ trụ thép dao cách ly 3 pha 2 tiếp địa			156		428.881.463
21/11	BN424	21/11	Trả tiền CTCP Cảnh Loan			112	250.000.000	
01/12	BN430	01/12	Trả tiền cty Dainkorea			112	259.863.472	
08/12	BN440	08/12	Trả tiền ctp Hà Linh			112	200.850.000	
14/12	BN442	14/12	Chuyển tiền cho cty liên doanh sx-lắp ráp Viet-San			112	215.000.000	
15/12	PN 07	15/12	Nhập khâu 3 Sứ đứng 220kV (7 quả trên) của ALSTOM theo tờ khai 7726			156		728.525.000
...
			Cộng phát sinh trong năm				6.322.333.150	4.713.240.989
			Dư cuối năm					3.334.076.778

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống
119 Hồ Đắc Di, Nam Đồng, Đống Đa, HN

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

S T T	Tên khách hàng	Dư nợ đầu năm		Số phát sinh trong năm		Dư nợ cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty ALSTOM		1.006.107.639	1.038.050.545	999.933.000		967.990.094
2	CTCP HÀ LINH		881.313.000	820.000.000	843.000.000		904.313.000
3	CTCP liên doanh sản xuất và lắp ráp VIET-SAN		969.158.000	1.949.208.000	795.600.000	184.450.000	
4	Công ty DAIN KOREA		1.268.593.300	1.664.374.605	1.523.307.989		1.127.526.684
5	CTCP CẢNH LOAN		817.997.000	850.700.000	551.400.000		518.697.000
	CỘNG		4.943.168.939	6.322.333.150	4.713.240.989	184.450.000	3.518.526.778

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

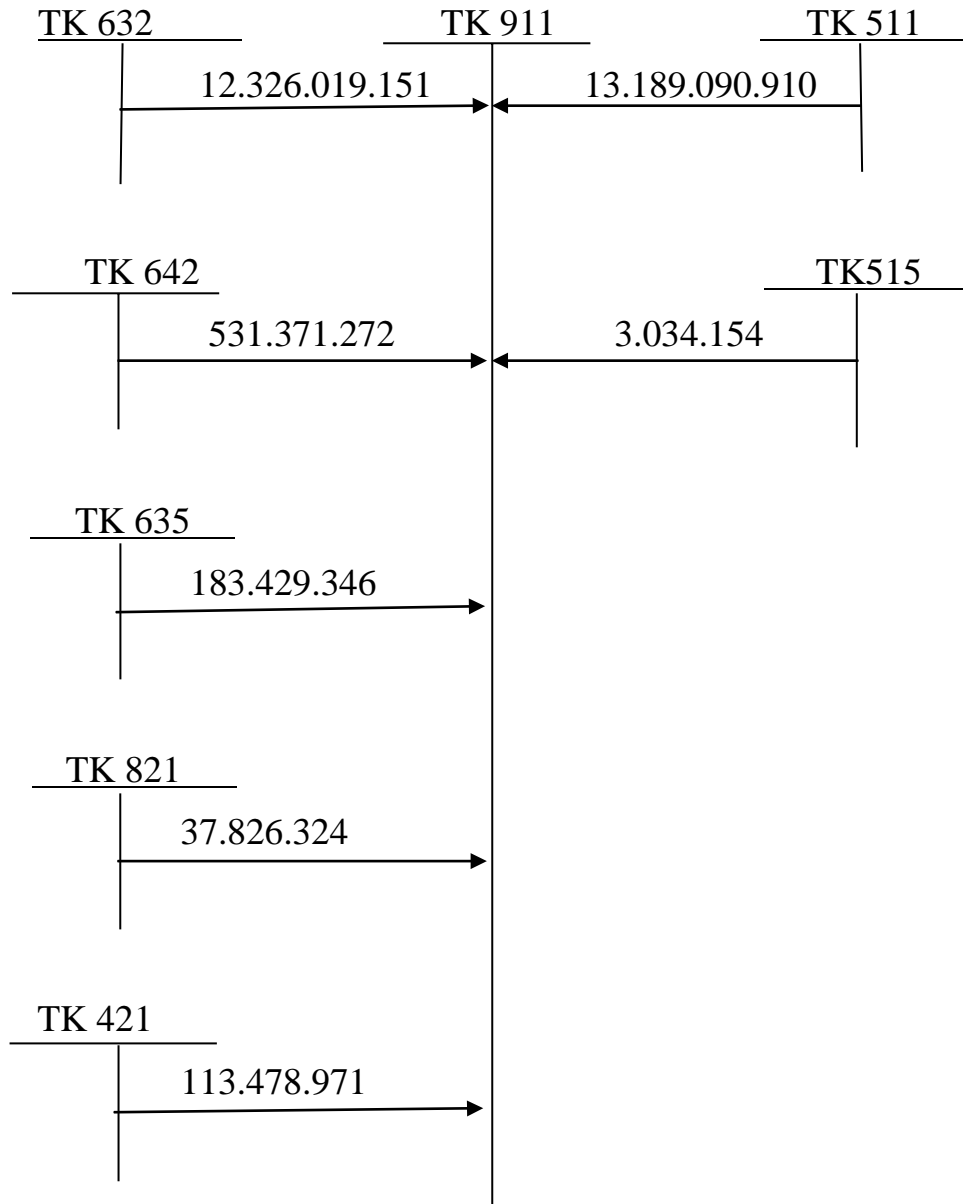
Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Khóa luận tốt nghiệp

▪ Bước 3 Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán.

Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ liên quan, kế toán phải thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được chuyển vào bên nợ tài khoản 911, các tài khoản doanh thu, thu nhập khác được kết chuyển vào bên có tài khoản 911.



Sau khi thực hiện xong các bút toán kết chuyển, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán, xác định số phát sinh, số dư cuối kỳ của các tài khoản, từ đó lập bảng cân đối phát sinh.

▪ **Bước 4 Lập bảng cân đối số phát sinh.**

Trước khi lập BCDKT, kế toán cần tiến hành lập bảng cân đối phát sinh của các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của công ty. Bảng cân đối phát sinh được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ.

Sau khi đối chiếu số liệu giữa các sổ liên quan thấy khớp đúng, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa vào sổ cái các tài khoản liên quan.

- **Cột 1,2-** Mã số và tên các tài khoản của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- **Cột 3,4-** Cột số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào cột này là số dư đầu năm trên sổ cái hoặc căn cứ vào số dư cuối năm trên bảng cân đối phát sinh năm trước.

- + Tài khoản có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”.

- + Tài khoản có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”.

- + Tài khoản lưỡng tính: 131, 331, 133, 333 sẽ lấy số dư trên sổ chi tiết dòng “Số dư đầu kỳ” để ghi cả hai bên Nợ, Có.

- **Cột 5,6-** Số phát sinh trong năm: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng cộng phát sinh trên sổ cái tài khoản tương ứng.

- **Cột 7,8-** Cột số dư cuối năm: Số liệu để ghi vào cột này là số dư cuối năm trên sổ cái hoặc được tính căn cứ vào số dư đầu năm, số phát sinh trong năm trên bảng cân đối phát sinh kỳ này.

- + Tài khoản có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”.

Khóa luận tốt nghiệp

+ Tài khoản có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”.

+ Tài khoản lưỡng tính: 131, 331, 133, 333 sẽ lấy số dư trên sổ chi tiết cột “Số dư cuối kỳ” để ghi cả hai bên Nợ, Có.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản phải thực hiện công bằng cân đối số phát sinh. Số liệu trên bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

- Tổng số dư Nợ đầu năm = Tổng số dư Có đầu năm.
- Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có.
- Tổng số dư Nợ cuối năm = Tổng số dư Có cuối năm.

Ví dụ

Dựa vào sổ cái tài khoản 111-“Tiền mặt”, ta lập chỉ tiêu “Tiền mặt” trên bảng cân đối phát sinh như sau:

- Dòng dư đầu năm trên sổ cái là 402.024.786 đồng được ghi vào số dư đầu năm bên nợ của BCĐPS. Dòng tổng phát sinh bên nợ trên sổ cái là 5.428.001.050 đồng được ghi vào dòng phát sinh trong năm bên Nợ của BCĐPS. Dòng tổng phát sinh bên Có trên sổ cái là 5.184.254.558 đồng được ghi vào dòng phát sinh trong năm bên Có của BCĐPS. Dòng dư cuối năm trên sổ cái là 645.771.278 đồng được ghi vào dòng dư cuối năm bên Nợ của BCĐPS.
- Các chỉ tiêu khác được ghi tương tự.

Sau đây là bảng cân đối số phát sinh năm 2014 của Công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống (biểu số 2.11).

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống
119 Hồ Đắc Di, Nam Đồng, Đống Đa, HN

Mẫu số S04-DNN
(Ban hành theo QĐ 48/2006
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND.

Số hiệu	Tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	402.024.786		6.428.001.050	6.184.254.558	645.771.278	
112	Tiền gửi ngân hàng	605.615.584		18.295.154.643	17.425.706.223	1.475.064.004	
131	Phải thu của khách hàng	1.025.404.500		14.451.000.000	12.687.404.500	2.915.500.000	126.500.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	47.996.847		872.704.013	920.700.860	-	
138	Phải thu khác	21.012.226		30.208.907	28.893.475	22.327.658	
138.1	Tài sản thiếu chờ xử lý	12.937.226		20.193.132	19.955.358	13.175.000	
138.8	Phải thu khác	8.075.000		10.015.775	8.938.117	9.152.658	
141	Tạm ứng	57.845.000		364.758.000	363.110.000	59.493.000	
156	Hàng hóa	11.703.432.728		9.947.913.243	13.588.564.441	8.062.781.530	
159	Dự phòng giảm giá		371.587.291	55.195.089	-		316.392.202
211	Tài sản cố định	1.035.016.982		-	-	1.035.016.982	

Khóa luận tốt nghiệp

2111	Tài sản cố định hữu hình	1.035.016.982		-	-	1.035.016.982	
214	Hao mòn TSCĐ		183.012.374	-	69.001.132		252.013.506
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		183.012.374	-	69.001.132		252.013.506
242	Chi phí trả trước dài hạn	85.743.457		-	54.156.663	31.586.794	
331	Phải trả người bán		4.943.168.939	6.322.333.150	4.713.240.989	184.450.000	3.518.526.778
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.152.536.319	5.222.369.756	6.154.969.339		3.085.135.902
3331	<i>Thuế GTGT phải nộp</i>		830.609.293	1.590.130.919	1.979.605.065		1.220.083.439
33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>			920.700.860	1.313.727.272		393.026.412
33312	<i>Thuế GTGT hàng NK</i>		830.609.293	669.430.059	665.877.793		827.057.027
3332	<i>Thuế TTĐB</i>		761.962.992	1.966.785.210	2.066.480.359		861.658.141
3333	<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>		559.964.034	1.633.453.627	2.069.057.591		995.567.998
3334	<i>Thuế TNDN</i>			30.000.000	37.826.324		7.826.324
3338	<i>Thuế , phí lệ phí khác</i>			2.000.000	2.000.000		
334	Phải trả nhân viên			360.013.206	360.013.206		
338	Phải trả, phải nộp khác		57.913.000	75.735.447	86.892.147		69.069.700
341	Vay dài hạn		1.000.000.000	300.000.000	-		700.000.000
353	Qũy khen thưởng, phúc lợi		100.000.000	25.000.000	-		75.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		6.000.000.000	-	-		6.000.000.000
411.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.000.000.000	-	-		6.000.000.000

Khóa luận tốt nghiệp

421	Lợi nhuận chưa phân phối		175.874.187	-	113.478.971		289.353.158
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			13.189.090.910	13.189.090.910		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.034.154	3.034.154		
632	Giá vốn hàng bán			12.326.019.151	12.326.019.151		
635	Chi phí tài chính			183.429.346	183.429.346		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			531.371.272	531.371.272		
8211	Chi phí thuế TNDN			37.826.324	37.826.324		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13.192.125.064	13.192.125.064		
	TỔNG CỘNG	14.984.092.110	14.984.092.110	102.213.282.725	102.213.282.725	14.431.991.246	14.431.991.246

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

▪ **Bước 5 Lập bảng cân đối kế toán.**

Cơ sở lập dựa vào bảng cân đối kế toán năm 2013, bảng cân đối số phát sinh năm 2014, bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu được xác định như sau:

❖ Cột “Số đầu năm” của bảng cân đối kế toán 2014 được căn cứ vào cột số cuối năm trên bảng cân đối kế toán năm 2013.

❖ Cột “Số cuối năm” của bảng cân đối kế toán 2014 được lập bằng cách lấy số dư cuối năm bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản liên quan trên bảng cân đối phát sinh tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản liên quan.

Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100).

Tiền và các khoản tương đương tiền. (Mã số 110).

Mã số 110 = số dư Nợ TK 111 “Tiền mặt” + số dư Nợ TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên sổ cái = $645.771.278 + 1.475.064.004 = 2.120.835.282$ đồng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120= Mã số 121+Mã số 129)

1. *Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121): không có số liệu.*

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129): không có số liệu.*

Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130).

Phải thu khách hàng (Mã số 131).

Mã số 131 = Tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết tài khoản 131 = $2.915.500.000$ đồng.

Trả trước cho người bán (Mã số 132).

Mã số 132 = Tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 “Phải trả người bán” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết tài khoản 331 = $184.450.000$ đồng.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 138).

Mã số 135 = Số dư Nợ tài TK 138 trên sổ chi tiết TK 138.8 = $9.152.658$ đồng.

1. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139): không có số liệu.*

$$\begin{aligned} \square \text{ Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 2.915.500.000 + 184.450.000 + 9.152.658 \\ &= 3.109.102.658 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Hàng tồn kho (Mã số 140).

Hàng tồn kho (Mã số 141).

Mã số 141 = Số dư Nợ của TK 156 “Hàng hóa” trên sổ cái = 8.062.781.530 đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149).

Mã số 149 = Số dư Nợ của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ cái = 316.392.202 đồng. Chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn.

$$\square \text{ Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} \\ = 7.762.206.606 + (316.392.202) = 7.445.814.404 \text{ đồng.}$$

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150).

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151): không có số liệu.
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152): không có số liệu.
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 157): không có số liệu.
4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158).

Mã số 158 = Tổng số dư Nợ của TK 141 “Tạm ứng” trên sổ cái và TK 138.1 “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên sổ chi tiết = 59.493.000 + 13.175.000 = 72.668.000 đồng.

$$\square \text{ Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158} \\ = 72.668.000 \text{ đồng.}$$

TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN:

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} = \\ 2.120.835.282 + 3.109.102.658 + 7.746.389.328 + 72.668.000 = 13.048.995.268 \text{ đ.}$$

B.TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Tài sản cố định (Mã số 210).

1. Nguyên giá (Mã số 211).

Mã số 211 = Số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái = 1.035.016.982 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212).

Mã số 212 = Số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết = 252.013.506 đồng. Chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): không có số liệu.

$$\square \text{ Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} \\ = 1.035.016.982 + (252.013.506) = 783.003.476 \text{ đồng.}$$

Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

4. Nguyên giá (Mã số 221): không có số liệu.

5. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu.

$$\square \text{ Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222: không có số liệu.}$$

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

1. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 231): không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): không có số liệu.

$$\square \text{ Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239: không có số liệu}$$

Tài sản dài hạn khác (Mã số 240).

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): không có số liệu.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248).

Mã số 248 = Số dư Có của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên sổ cái = 31.586.794 đồng.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): không có số liệu.

$$\square \text{ Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249} = 31.586.794 \text{ đồng.}$$

TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ = 783.003.476 + 31.586.794 = 814.590.270 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250).

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 13.048.995.268 + 814.590.270 = 13.863.585.538 \text{ đồng.}$$

Phần: NGUỒN VỐN.

A.NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330).

Nợ ngắn hạn (Mã số 310).

1. *Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311): không có số liệu.*

Phải trả người bán (Mã số 312).

Mã số 312 = Số dư Có của TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn trên sổ kế toán chi tiết = 3.518.526.778 đồng.

Người mua trả tiền trước (Mã số 313).

Mã số 313 = Số dư Có của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết = 126.500.000 đồng.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314).

Mã số 314 = Số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản nộp nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết = 3.085.135.902 đồng.

2. *Phải trả người lao động (Mã số 315): không có số liệu.*

3. *Chi phí phải trả (Mã số 316): không có số liệu.*

Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318).

Mã số 318 = Số dư Có của TK 338 “Các khoản phải trả phải nộp khác” trên sổ cái = 69.069.700 đồng.

Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323).

Mã số 323 = Số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên sổ cái = 75.000.000 đồng.

4. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 327): không có số liệu.*

5. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): không có số liệu.*

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): không có số liệu.*

□ Nợ ngắn hạn (Mã số 310).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} \\ &= 3.518.526.778 + 126.500.000 + 3.085.135.902 + 69.069.700 + 75.000.000 \\ &= 6.874.232.380 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Nợ dài hạn (Mã số 320).

6. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 321).*

Mã số 321 = Số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn” = 700.000.000 đồng.

7. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 322): không có số liệu..

8. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 328): không có số liệu.

9. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 329): không có số liệu.

□ **Nợ dài hạn: Mã số 320 = Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 328 + Mã số 329 = 700.000.000 đồng.**

□ **Tổng nợ phải trả (Mã số 300).**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

= 6.874.232.380 + 700.000.000 = 7.574.232.380 đồng.

B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400).

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411).

Mã số 411 = Số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết = 6.000.000.000 đồng.

1. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): không có số liệu.

2. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): không có số liệu.

3. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): không có số liệu.

4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): không có số liệu.

5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): không có số liệu.

6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417).

Mã số 417 = Số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên sổ cái = 289.353.158 đồng.

□ **Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 6.000.000.000 + 289.353.158 = 6.289.353.158 đồng.**

□ **VỐN CHỦ SỞ HỮU:**

Mã số 400 = Mã số 410 = 6.289.353.158 đồng.

□ **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440).**

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

= 7.574.232.380 + 6.289.353.158 = 13.863.585.538 đồng.

Khóa luận tốt nghiệp

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng sẽ kiểm tra, soát xét lại lần cuối rồi đem trình lên giám đốc công ty. Giám đốc xem xét, ký duyệt rồi mới nộp cho cơ quan quản lý Nhà Nước.

Với trình tự lập như trên thì Bảng cân đối kế toán năm 2014 của công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống sẽ có dạng như sau: (Biểu số 2.12).

Biểu số 2.12:

Công ty TNHH Phát triển công nghệ hệ thống
119 Hồ Đắc Di, Nam Đồng, Đống Đa, HN

Mẫu số B01 – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.048.995.268	13.491.744.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	2.120.835.282	1.007.640.370
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.109.102.658	1.033.479.500
1. Phải thu khách hàng	131		2.915.500.000	1.025.404.500
2. Trả trước cho người bán	132		184.450.000	-
3. Các khoản phải thu khác	138		9.152.658	8.075.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140		7.746.389.328	11.331.845.437
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	8.062.781.530	11.703.432.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(316.392.202)	(371.587.291)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		373.242.924	383.674.073
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			47.996.847
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		72.668.000	70.782.226

Khóa luận tốt nghiệp

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200		814.590.270	937.748.065
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	783.003.476	852.004.608
1. Nguyên giá	211		1.035.016.982	1.035.016.982
2. Giá trị hao mòn lũy kế	212		(252.013.506)	(183.012.374)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240		31.586.794	85.743.457
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		31.586.794	85.743.457
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		13.863.585.538	14.429.492.445
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		7.574.232.380	8.253.618.258
I. Nợ ngắn hạn	310		6.874.232.380	7.253.618.258
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		3.518.526.778	4.943.168.939
3. Người mua trả tiền trước	313		126.500.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)	3.085.135.902	2.152.536.319
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		69.069.700	57.913.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		75.000.000	100.000.000
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	320		700.000.000	1.000.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	321		700.000.000	1.000.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			

Khóa luận tốt nghiệp

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		6.289.353.158	6.175.874.187
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	6.289.353.158	6.175.874.187
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		289.353.158	175.874.187
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.863.585.538	14.429.492.445

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2014

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

2.3 Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán của công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống.

Ở công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG

3.1. Một số định hướng phát triển của công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

- Dựa trên những mong muốn và định hướng phát triển của Giám đốc, Công ty đề ra những chiến lược mở rộng và phát triển, cụ thể như sau:

- Doanh thu mỗi năm tăng từ 70% đến 200% /năm.
- Lợi nhuận đạt mức từ 60% đến 80%/năm.
- Mở rộng thị trường, phát triển mạng lưới khách hàng mới và khách hàng tiềm năng có liên quan đến các lĩnh vực kinh doanh của công ty. Tăng cường công tác tiếp thị và quảng bá thương hiệu. Kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng với mục tiêu đạt trên 95% khách hàng hài lòng chất lượng dịch vụ của công ty.

- Phát triển và quảng bá thương hiệu của công ty trở thành thương hiệu nổi tiếng, uy tín trong ngành tại khu vực phía Bắc.

- Chuẩn hóa hệ thống quản lý của Công ty. Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống các quy trình, quy định để quản trị điều hành Công ty một cách hiệu quả. Áp dụng Chương trình Quản lý công việc theo mục tiêu, quản lý thành tích CB-CNV nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp đáp ứng cho nhu cầu kinh doanh của Công ty.

- Chuyên nghiệp hóa đội ngũ kinh doanh, tiếp thị và công tác dịch vụ chăm sóc khách hàng.

3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

3.2.1. Ưu điểm

➤ Về tổ chức bộ máy quản lý kế toán.

- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của các nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

Khóa luận tốt nghiệp

- Bộ máy kế toán gồm 4 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp, mỗi kế toán kiêm nhiệm một công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mỗi người.

➤ Về hệ thống sổ sách.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 48/2006- BTC của bộ trưởng Bộ tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật Ký Chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

➤ Trong công tác lập bảng cân đối kế toán.

- Công ty đã lập BCDKT tuân thủ theo đúng quy định hiện hành của Bộ tài chính về mẫu biểu, nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến đúng nơi quy định.

- Quá trình hạch toán và lập BCDKT tại công ty được lên kế hoạch cụ thể và được thực hiện nghiêm túc theo các bước dưới sự kiểm tra của kế toán trưởng nên các sai sót luôn được điều chỉnh hoặc kịp thời sửa chữa để đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính.

3.2.2. Hạn chế

- Hiện tại, công ty chưa có sự quan tâm tới việc phân tích BCDKT. Như vậy là đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ cho nhà quản lý giúp đưa ra được những quyết định đúng đắn trong tương lai, giảm hiệu quả quản lý tài chính.

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này đã gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể

dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

- Phòng kế toán kiêm luôn cả việc hành chính. Điều này có thể dẫn đến sự phân công công việc không rõ ràng, dễ gây ra nhầm lẫn trong quá trình làm việc.

3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích

bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH phát triển công nghệ hệ thống

Qua thời gian thực tập tại công ty, được tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính, bên cạnh những ưu điểm em còn thấy một số hạn chế như trình bày ở trên. Để hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán, em xin đưa ra một số ý kiến như sau:

3.3.1 . Ý kiến thứ nhất: Chuẩn bị bố trí nhân sự và tiến hành phân tích BCDKT

Phân tích BCDKT là một vấn đề quan trọng cần được lãnh đạo công ty quan tâm. Tuy nhiên, việc chưa quan tâm phân tích đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của công ty. Đây là một hạn chế lớn trong công tác tổ chức kế toán. Để công tác lập và phân tích tốt hơn, công ty nên thực hiện các bước sau:

- Bước 1: Bố trí nhân sự.
 - Công ty nên bố trí một đội ngũ cán bộ như kế toán trưởng và trưởng phòng kinh doanh chuyên đảm nhận công việc phân tích BCTC.
 - Cần tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ phân tích bằng cách cử đi học các khóa học ngắn hạn về phân tích tài chính.
- Bước 2: Chuẩn bị phân tích.
 - Trước khi phân tích cần thu thập, sưu tầm những tài liệu phục vụ cho phân tích như: BCDKT của 2 năm trước đó, báo cáo kết quả kinh doanh... có liên quan khác.
 - Xác định mục tiêu phân tích rõ ràng, phù hợp với yêu cầu nhà quản lý. Tùy vào mục tiêu để lựa chọn các phương pháp phân tích: phương pháp so sánh, tỷ số... hay kết hợp các phương pháp để có thể đánh giá sâu sắc, toàn diện tài chính của công ty qua BCDKT.
- Bước 3: Tiến hành phân tích.

Dựa trên nguồn tài liệu, mục tiêu phân tích, bộ phận nhân sự chuyên

phân tích BCTC đi sâu phân tích, đặc biệt chú trọng đến các biến động lớn và các chỉ tiêu quan trọng. Sau đó lập các bảng đánh giá tổng hợp, chi tiết. Trình bày trước ban lãnh đạo công ty để có những giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh.

Quá trình phân tích cụ thể như sau:

Qua bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, ta thấy tổng tài sản, tổng nguồn vốn là 13.863.585.538 đồng, giảm đi 565.906.907 đồng so với đầu năm (tương ứng giảm 3.92%). Sự giảm nhẹ này cho thấy việc kinh doanh của công ty đang có sự khó khăn nhất định. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp sau những khủng hoảng kinh tế ảnh hưởng đến hoạt động của công ty, dẫn đến kết quả là tình hình tài sản và nguồn vốn giảm sút. Tuy nhiên sự so sánh này chưa thể đưa ra những kết luận đầy đủ về tài chính mà chúng ta cần phải tiếp tục xem xét qua các phân tích tiếp theo.

Phân tích biến động và cơ cấu của tài sản.

Để thấy được sự biến động về quy mô của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối năm so với đầu năm, đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ, ta lập bảng phân tích kết cấu tài sản như sau:

Biểu số 3.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động.

TÀI SẢN	Số cuối năm		Số đầu năm		Cuối năm so đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	13.048.995.268	94.12	13.491.744.380	93.5	(442.749.112)	(3.28)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.120.835.282	16.25	1.007.640.370	7.47	1.113.194.912	110.48
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.109.102.658	23.83	1.033.479.500	7.66	2.075.623.158	202.31
- Phải thu khách hàng	2.915.500.000	93.77	1.025.404.500	99.22	1.890.095.500	184.33
- Trả trước người bán	184.450.000	5.93	-	-	184.450.000	100.00
- Phải thu khác	9.152.658	0.29	8.075.000	0.78	1.077.658	13.35
IV. Hàng tồn kho	7.746.389.328	59.36	11.331.845.437	83.99	(3.585.456.109)	(31.64)
- Hàng tồn kho	8.062.781.530	104.08	11.703.432.728	103.28	(3.640.651.198)	(31.10)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(316.392.202)	(4.08)	(371.587.291)	(3.28)	55.195.089	(14.85)
V. Tài sản ngắn hạn khác	72.668.000	0.55	118.779.073	0.88	(46.111.073)	(38.8)
- Thuế GTGT Được khấu trừ	-	-	47.996.847	40.41	(47.996.847)	(100.00)
- Tài sản ngắn hạn khác	72.668.000	100	70.782.226	59.59	1.885.774	2.66
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	814.590.270	5.88	937.748.065	6.5	(123.157.795)	(13.13)
I. Tài sản cố định	783.003.476	96.12	852.004.608	90.86	(69.001.132)	(8.10)
- Nguyên giá	1.035.016.982	132.19	1.035.016.982	121.48	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(252.013.506)	(32.19)	(183.012.374)	(21.48)	(69.000.000)	37.70
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	31.586.794	3.88	85.743.457	9.14	(54.156.663)	(63.16)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	13.863.585.538	100.00	14.429.492.445	100.00	(565.906.907)	(3.92)

Qua bảng phân tích trên ta có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản cuối năm so với đầu năm giảm đi 565.906.907 đồng tương ứng với giảm 3.92%. Tổng tài sản giảm là do: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng giảm, cụ thể: Tài sản ngắn hạn giảm 442.749.112 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 3.28%), tài sản dài hạn giảm 123.157.795 đồng (tương đương giảm 13.13%). Xét mối tương quan trong hai năm qua ta thấy, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản của công ty, tỷ trọng đầu năm là 93.5%, cuối năm tăng nhẹ lên 94.12%. Với đặc điểm là một doanh nghiệp kinh doanh thương mại thì việc tập trung đầu tư vào tài sản ngắn hạn là hoàn toàn hợp lý.

+ Tài sản ngắn hạn:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2013 là 1.007.640.370đ; năm 2014 là 2.120.835.282đ. So với năm 2013, lượng tiền lưu trữ của năm 2014 đã tăng đáng kể, tăng 1.113.194.912 đ (tương ứng tỷ lệ tăng 110.48%). Đây là số tiền mà công ty đã chủ động điều chỉnh tăng lên, bởi trong năm 2013, lượng tiền lưu trữ của công ty thấp chỉ chiếm 7.47% trong tài sản ngắn hạn dẫn tới khả năng thanh toán bị hạn chế. Việc tăng lượng tiền dự trữ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán các giao dịch hàng ngày, thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

- Các khoản phải thu ngắn hạn, năm 2013 là 1.033.479.500đ chiếm tỷ trọng 7.66% , năm 2014 là: 3.109.102.658 đ, chiếm tỷ trọng 23.83% trong tài sản ngắn hạn, tăng so với năm 2013 là 2.075.623.158đ (tương ứng tỷ lệ tăng 200.84%). Trong đó, các khoản phải thu của khách hàng là 2.915.500.000 đ chiếm đa số trong các khoản phải thu ngắn hạn (93.77%), tăng 1.890.095.500đ (tương ứng tăng 184.33%) so với 2013. Việc các khoản phải thu tăng lên gần như gấp đôi so với đầu năm là do tại thời điểm những tháng cuối năm công ty đã bán được nhiều hàng hơn so với năm ngoái và khách hàng vẫn chưa thanh toán hết. Khoản trả trước người bán năm 2013 không phát sinh nhưng tới năm 2014 đã phát sinh với số tiền 184.450.000đ. Đây là số tiền công ty đã đặt tiền trước theo yêu cầu của nhà cung cấp để mua hàng tránh giá cả biến động. Qua việc xem xét các khoản mục trên cho thấy công ty cố gắng hạn chế số vốn bị chiếm dụng nhưng hiệu quả chưa cao; đây là biểu hiện không tốt trong việc quản lý vốn của công ty. Như vậy, về mặt lý

thuyết có thể thấy công ty đã đề ứ động vốn gây khó khăn cho khâu thanh toán, nhập hàng... do chưa tích cực thu hồi các khoản nợ. Tuy nhiên thì đây là một chính sách kinh doanh của công ty trong điều kiện nền kinh tế đang bị ảnh hưởng bởi suy thoái toàn cầu nhằm thu hút khách hàng, nâng sản lượng tiêu thụ lên nhằm cạnh tranh với các doanh nghiệp khác.

- Hàng tồn kho: Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn, đầu năm là 83.99% và cuối năm là 59.36%. Trong năm 2014, lượng hàng tồn kho giảm mạnh, giảm 3.585.456.109 từ 11.331.845.437 đ xuống còn 7.746.389.328 đ. Nguyên nhân do công ty đã thực hiện các chính sách bán hàng để thúc đẩy việc tiêu thụ các loại hàng hóa. Đây là một dấu hiệu đáng mừng, khẳng định hiệu quả kinh doanh của công ty nên cần được phát huy tiếp.

+ Tài sản dài hạn năm 2014 là 814.590.270 đ, chiếm tỷ trọng nhỏ 5.88% trong tổng tài sản. Trong đó, tài sản cố định chiếm 96.12% và chiếm 5,65% trong tổng tài sản. Nhìn vào bảng phân tích ta thấy, tài sản cố định của doanh nghiệp không có gì thay đổi vì với đặc trưng là một doanh nghiệp thương mại thì tài sản ở đây chỉ là nhà văn phòng, nhà kho để bảo quản hàng khỏi bị xuống cấp. Như vậy, việc trang bị TSCĐ là hợp lý.

Qua những phân tích trên cho ta thấy tình hình tài sản của công ty là hợp lý, ngoại trừ các khoản phải thu tăng lên đáng kể cả về tỷ trọng và số tiền. Vì vậy trong thời gian tới doanh nghiệp cần tích cực có các biện pháp thu hồi nhanh số tiền này và có các chính sách bán hàng phù hợp. Tuy nhiên, bước sang năm mới, tình hình kinh tế thế giới cũng như trong nước vẫn chưa có nhiều khả quan hơn, doanh nghiệp cần tiếp tục nghiên cứu sâu về thị trường và áp dụng các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

b, Phân tích chung sự biến động của nguồn vốn.

Nguồn vốn của đơn vị gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Vì thế phân tích tài sản phải đi đôi với nguồn vốn.

Phân tích kết cấu và biến động của nguồn vốn là đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm thấy được tình hình huy động, tình hình sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, mặt khác thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ sự biến động cũng

như tỷ trọng của từng loại nguồn vốn, ta lập bảng phân tích sau :

Biểu số 3.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động

Nguồn vốn	Số cuối năm		Số đầu năm		Cuối năm so đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
A. NỢ PHẢI TRẢ	7.574.232.380	54.63	8.253.618.258	57.2	(679.385.878)	(8.23)
I. Nợ ngắn hạn	6.874.232.380	90.76	7.253.618.258	87.88	(379.385.878)	(5.23)
- Phải trả người bán	3.518.526.778	51.18	4.943.168.939	68.15	(1.425.642.161)	(28.82)
-Người mua trả tiền trước	126.500.000	1.84	-	-	126.500.000	100.00
-Thuế và các khoản phải nộp NN	3.085.135.902	44.88	2.152.536.319	29.68	932.599.583	43.33
-Phải trả , phải nộp khác	69.069.700	1.00	57.913.000	0.80	11.156.700	19.26
-Qũy khen thưởng phúc lợi	75.000.000	1.09	100.000.000	1.38	(25.000.000)	(25.00)
II. Nợ dài hạn	700.000.000	9.24	1.000.000.000	12.12	(300.000.000)	(30.00)
- Vay và nợ dài hạn	700.000.000	100.00	1,000,000,000	100.00	(300.000.000)	(30.00)
B. VỐN CSH	6.289.353.158	45.37	6.175.874.187	42.80	113.478.971	1.84
I. Vốn chủ sở hữu	6.289.353.158	100.00	6.175.874.187	100.00	113.478.971	1.84
- Vốn đầu tư của CSH	6.000.000.000	95.40	6.000.000.000	97.15	-	-
- LN sau thuế chưa p.p	289.353.158	4.60	175.874.187	2.85	113.478.971	64.52
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	13.863.585.538	100.00	14.429.492.445	100.00	(565.906.907)	(3.92)

Qua bảng phân tích ta thấy, tổng nguồn vốn của công ty tính đến ngày 31/12/2014 là 13.863.585.538đ, giảm so với đầu năm là 565.906.907 đồng (tương đương giảm 3.92%). Trong đó, nợ phải trả cuối năm giảm 679.385.878đ (tương ứng giảm 8.23%), chiếm tỷ trọng 54.63% trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu tăng 113.478.971đ (tương ứng tăng 1.84%), chiếm tỷ trọng 45.37% trong tổng nguồn vốn. Vốn chủ tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng. Điều này cho thấy: năm 2014, doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả. Nhưng so sánh tỷ trọng vốn chủ với nợ phải trả thì tỷ trọng nợ phải trả vẫn lớn hơn tỷ trọng vốn chủ, có nghĩa là tài chính của doanh nghiệp vẫn đang phụ thuộc vào bên ngoài. Tuy nhiên, nợ phải trả có xu hướng giảm tỷ trọng từ 57.2% xuống còn 54.63%, cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính vào bên ngoài có xu hướng giảm.

Trong nợ phải trả, nợ ngắn hạn là 6.874.232.380đ, chiếm tỷ trọng 90.76%, nợ dài hạn 700.000.000đ, chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ 9.24% - toàn bộ do vay dài hạn.

Nợ ngắn hạn: Xét về giá trị giảm 379.385.878đ (tương ứng giảm 5.23%), xét về tỷ trọng tăng 2.88%. Nợ ngắn hạn biến động chủ yếu do: Các khoản phải trả cho người bán giảm 1.425.642.161đ (tương ứng giảm 28.82%). Khoản này giảm nhiều là do công ty phải trả nợ mua hàng cho phía cung cấp nước ngoài và trong năm vừa qua, khoản mua hàng vào của công ty có giảm. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 932.597.083đ (tương ứng tăng 43.33%). Ngoài ra, năm 2014 có phát sinh thêm các khoản người mua trả tiền trước là 126.500.000 đ, chiếm tỷ trọng 1.84%, các khoản phải thu khác 69.069.700đ, chiếm 1% tỷ trọng nợ ngắn hạn... Các chỉ tiêu này tăng, giảm không đáng kể.

Qua phân tích cho thấy hiện công ty đang sử dụng một lượng lớn vốn chiếm dụng từ phía nhà cung cấp (chiếm 51.18% nợ ngắn hạn) và từ các khoản thuế phải nộp nhà nước (chiếm 44.88% nợ ngắn hạn). Hơn nữa số vốn chiếm dụng này chỉ trong ngắn hạn mà lại đang tăng về tỷ trọng sẽ có thể là mối nguy hiểm tài chính trong tương lai cho doanh nghiệp. Nhưng khi xét chung các khoản nợ phải trả, ta thấy so với 2013 đã giảm đi 8.23%. Đây là điều đáng mừng vì công ty đã xem xét khoản nào là chiếm dụng hợp lý, khoản nào là chiếm dụng không hợp lý để sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả hơn.

c, Phân tích các tỷ số tài chính của doanh nghiệp.

Qua phân tích các số liệu trên cũng đã phần nào lột tả được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để có thể đi sâu hơn vào phân tích tài chính, ta còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi doanh nghiệp khác nhau có hệ số tài chính khác nhau, thậm chí ngay cả một doanh nghiệp, ở những thời điểm khác nhau cũng có các hệ số tài chính không giống nhau. Do đó, ta coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của một doanh nghiệp tại một thời kỳ nhất định.

❖ Phân tích khả năng thanh toán.

Phân tích khả năng thanh toán là đánh giá tính hợp lý về sự biến động các khoản phải thu, phải trả tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ trong thanh toán nhằm giúp cho công ty kiểm soát và biết được tình hình tài chính của công ty để có cách giải quyết.

Biểu số 3.3: Đơn vị tính: Đồng .

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng các khoản phải thu (phải thu NH +TS NH)	1.152.258.573	3.181.770.658
2	Tổng nợ phải trả	8.253.618.258	7.574.232.380
3	Tổng nguồn vốn	14.429.492.445	13.863.585.538
4	Tỷ lệ giữa khoản phải thu và Tổng vốn. (4) = *100%	7.98%	22.95%
5	Tỷ số nợ phải trả.(5) = $\frac{(2)}{(3)} * 100\%$ $\frac{(1)}{(3)}$	57.2%	54.63%
6	Tỷ lệ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả (6) = $\frac{(1)}{(2)} * 100\%$	13.96%	42.00 %

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy:

- Tỷ lệ giữa các khoản phải thu và tổng vốn cho biết: trong 1 đồng nguồn vốn của công ty thì có bao nhiêu đồng bị đơn vị khác chiếm dụng. Tỷ lệ này năm 2013 là 7.98 %, năm 2014 là 22.95%. Con số này tăng lên cao trong 2014 điều đó thể hiện vốn của doanh nghiệp đang bị chiếm dụng đã tăng lên.

- Tỷ số nợ phải trả cho biết: Cứ trong 1 đồng nguồn vốn của công ty thì

có 0,572 đồng nợ phải trả của năm 2013 và 0,5463 đồng nợ phải trả của năm 2014. Tỷ số này đã giảm trong năm 2014 cho thấy mức độ nợ trong tổng tài sản của công ty đã có chiều hướng giảm, điều này nói lên khả năng thanh toán của công ty tốt. Nhưng vẫn khá cao, cho thấy rằng công ty lệ thuộc vào đồng nợ tương đối cao.

- Để đánh giá rõ hơn tình hình công nợ và thanh toán ta so sánh các khoản phải thu và các khoản phải trả biến động qua các năm như thế nào. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả tăng từ 13.96% lên 42.00% vào năm 2014 cho thấy khoản vốn đơn vị bị chiếm dụng có chiều hướng tăng lên mạnh. Công ty đã có cố gắng giảm các khoản phải trả, nhưng công ty cũng để các khoản phải thu gia tăng mạnh. Nhưng trong cả 2 năm tỷ lệ này đều nhỏ hơn 100% cho thấy số vốn đơn vị đi chiếm dụng đơn vị khác nhiều hơn số vốn bị chiếm dụng.

❖ **Phân tích các tỷ số thanh toán.**

Biểu số 3.4: Nhóm các tỷ số thanh toán (Đơn vị tính: Đồng).

STT	Chỉ Tiêu	Năm 2013	Năm 2014
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.007.640.370	2.120.834.232
2	Tổng các khoản phải thu	1.152.258.573	3.181.770.658
3	Tài sản ngắn hạn	13.491.744.380	13.048.995.268
4	Tổng nợ ngắn hạn	7.253.618.258	6.874.232.380
5	Tổng số nợ phải trả	8.253.618.258	7.574.232.380
6	Tổng tài sản	14.429.492.445	13.863.585.538
7	Hệ số thanh toán tổng quát (7) = (6)/(5)	1.75 lần	1.83 lần
8	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (8) = (3)/(4)	1.86 lần	1.89 lần
9	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (9) = $\frac{(1) + (2)}{(4)}$	0.298 lần	0.77 lần
10	Hệ số thanh toán nhanh bằng tiền. (10) = (1)/(4)	0.139 lần	0.309 lần

- Hệ số thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng nợ phải trả. Hệ số này năm 2013 là 1.75, năm 2014 là 1.83, lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Năm 2013, cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn thanh toán được 1.86 đồng nợ ngắn hạn, năm 2014 thanh toán được 1.89 đồng nợ ngắn hạn. Ở cả 2 năm, hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đều có tài sản đảm bảo.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh thể hiện khả năng doanh nghiệp chuyển nhanh thành tiền các loại tài sản lưu động để trả nợ. Năm 2013, hệ số thanh toán nhanh bằng 0,298 cho thấy khả năng thanh toán của công ty rất thấp. Năm 2014, hệ số này tăng lên 0,77: công ty đã cải thiện được tình hình tài chính. Sự tăng lên này là do tiền và các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên rất mạnh, trong khi đó nợ ngắn hạn lại giảm. Nhìn chung, hệ số thanh toán nhanh của công ty đều nhỏ hơn 1 cho thấy công ty vẫn gặp khó khăn trong thanh toán, công ty cần phấn đấu để cải thiện tình hình này.

- Hệ số thanh toán nhanh bằng tiền: Năm 2013 công ty thanh toán được 0,139 đồng nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền, năm 2014 thanh toán được 0,309 đồng nợ ngắn hạn. Hệ số này của công ty tương đối thấp cho thấy rằng khả năng lưu trữ tiền mặt đang nghiêm trọng. Vì vậy công ty cần phải điều chỉnh lượng tiền sao cho hợp lý. Với các chỉ số thanh khoản khác ngắn hạn khác như chỉ số thanh toán hiện thời, hay chỉ số thanh toán nhanh, chỉ số thanh toán nhanh bằng tiền đòi hỏi khắt khe hơn về tính thanh khoản. Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn bị loại khỏi công thức tính do không có gì bảo đảm là hai khoản này có thể chuyển nhanh chóng sang tiền để kịp đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn. Có rất ít doanh nghiệp có số tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn, do đó chỉ số thanh toán tiền mặt rất ít khi lớn hơn hay bằng 1. Điều này cũng không quá nghiêm trọng. Một doanh nghiệp giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức cao để bảo đảm chi trả các khoản nợ ngắn hạn là một việc làm không thực tế vì như vậy cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không biết sử dụng loại tài sản có tính thanh khoản cao này một cách có hiệu quả. Doanh nghiệp hoàn toàn có thể sử dụng số tiền và các khoản

tương đương tiền này để tạo ra doanh thu cao hơn .

- **NHÂN XÉT CHUNG:**

Qua việc phân tích kết cấu tài sản, nguồn vốn và phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản ở trên, ta có thể rút ra một số nhận xét như sau:

+ Kết cấu tài sản là khá hợp lý ngoại trừ các khoản phải thu của công ty năm 2014 lại tăng lên, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn mà công ty hiện có nhất là khoản phải thu của khách hàng. Điều này nói lên công ty bị

chiếm dụng vốn ngày càng nhiều. Công ty cần cố gắng hơn nữa để đôn đốc khách hàng trả nợ và thay đổi chính sách bán hàng của mình cho phù hợp như yêu cầu khách hàng trả trước một khoản tiền nhất định trước khi mua xe...

+ Kết cấu nguồn vốn, tỉ trọng nợ phải trả chiếm lớn hơn tỷ trọng vốn chủ sở hữu nhưng kết cấu này đang có xu hướng giảm tỷ trọng nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ. Điều này cho thấy, công ty đang dần tự chủ về tài chính của mình. Đặc biệt là lợi nhuận sau thuế của công ty đã tăng lên, cho thấy các biện pháp kinh doanh như quảng cáo, khuyến mãi, ... đã tạo hiệu quả trong kinh doanh. Mặc dù, hiện nay tình hình thế giới không có nhiều khả quan hơn nhưng các biện pháp kinh doanh trên sẽ vẫn hiệu quả cần được phát huy và cần tiếp tục nghiên cứu sâu về thị trường để có thêm nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Về khả năng thanh toán của công ty: khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán bằng tiền còn ở mức thấp. Công ty cần xem xét lại cho hợp lý.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán.

Trong điều kiện hiện nay, các phần mềm kế toán trên thị trường rất phong phú, đa dạng, nhiều tính năng. Việc đầu tư mua các phần mềm kế toán giúp công tác kế toán dễ dàng, thuận tiện hơn, việc thực hiện các nghiệp vụ kinh tế được chính xác hơn, đồng thời làm giảm các công việc kế toán, tạo tâm lý thoải mái cho các nhân viên kế toán trong công việc.

Hiện tại, trên thị trường đang có nhiều loại phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ như phần mềm kế toán: SIMBA Accouting, Adsoft, ACCPRO, MISA, Fast Accouting.....

➤ Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012.

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP.

+ Giá cả: 9.950.000.000 đ.

+ Tính năng:

- Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định ND 51/2010/NĐ-CP.
- Dễ dàng sử dụng.
- Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất.



➤ Phần mềm kế toán STP Basic Accounting:

Là một dòng sản phẩm đóng gói của công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người sử dụng tiếp cận.

+ Tính năng:

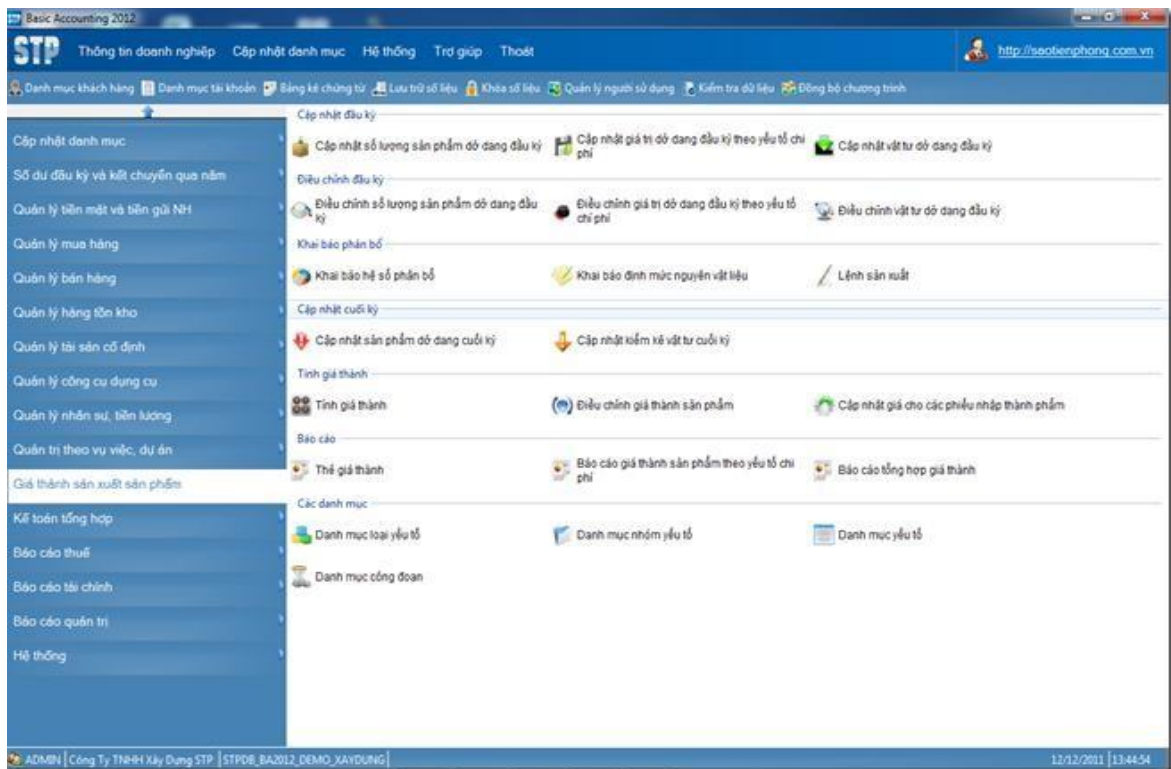
- Cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất: nghị định số 51-NĐ 51/2010/NĐ- CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ; thông tư

244/2009-TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp...

- Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng.
- Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng .

+ Giá cả:

- Phần mềm dành cho công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng: 3.900.000đ
- Phần mềm dành cho công ty sản xuất: 6.800.000đ.



➤ Phần mềm kế toán Fast Accouting.

Phần mềm kế toán Fast accounting gồm 3 phiên bản: Standart, Professional, Enterise, với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp...

+ Tính năng:

- Bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp
- Giao diện dễ dàng sử dụng.

+ Giá cả:

- Phiên bản standart: 3.500.000đ
- Phiên bản Professtional: 5.500.000đ



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng cho công ty. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu kể trên, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hay trung tâm kế toán. Vì thế việc áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Bổ nhiệm nhân viên hành chính

Có người cho rằng, công việc của nhân viên hành chính văn phòng đơn giản là ngồi bàn giấy với hồ sơ, sắp xếp và ghi chép. Trong tiềm thức của nhiều người, đây có lẽ là một nghề nhàn hạ với những thao tác đơn giản. Nhưng trên thực tế, ngày nay, công việc của nhân viên hành chính lại không đơn giản như cách chúng ta vẫn nghĩ. Có nhiều yêu cầu công việc cần phải thực hiện đối với một nhân viên hành chính như quản lý hồ sơ giấy tờ, lập bảng chấm công, lương, thưởng hàng tháng, công tác lễ tân, công tác quản lý tài sản thiết bị, quản lý hồ sơ nhân sự..Nếu cứ để công việc này chia đều cho bộ phận kế toán thì sẽ gây ra những xáo trộn trong công tác hành chính vì vậy công ty nên bố trí riêng một người trong phòng kế toán hoặc tuyển dụng một người chuyên làm việc về hành chính.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp thực tế công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống, em nhận thấy được vai trò quan trọng của các thông tin kế toán cũng như các thông tin phân tích tài chính mà bảng cân đối kế toán mang lại cho ban lãnh đạo đơn vị trong việc hoạch định các chiến lược hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp trong tương lai.

Với đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống”, em đã có điều kiện được tiếp xúc thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty và đã khái quát được một số vấn đề như: hệ thống hóa được các lý luận cơ bản về công tác và phân tích bảng cân đối kế toán, đưa ra được những ưu, nhược điểm và một số ý kiến đóng góp để hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

Do thời gian thực tập và kiến thức có hạn nên em không tránh khỏi những sai sót trong bài viết. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện.

Một lần nữa, em xin trân thành cảm ơn giảng viên – Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc và các anh chị phòng kế toán công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ hệ thống đã nhiệt tình giúp đỡ để em hoàn thiện bài khóa luận.

Em xin trân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2016.

Sinh viên
